

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 240/2024/DS-ST
Ngày: 27-12-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Thị Kim Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Phước.

Ông Nguyễn Phước.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Linh là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên Tòa:** Bà Phạm Thuý Trang - Kiểm Sát viên.

Trong các ngày 25 và 27 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 211/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 598/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1982; Nơi thường trú: ấp M, xã Đ, thành phố N, tỉnh Hậu Giang. Chỗ ở hiện nay: số NL01-G03 Khu dân cư S, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990; địa chỉ: số C đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 03/5/2024. (Có mặt)

- **Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

2. Bà Lâm Thúy L, sinh năm: 1975. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số D đường L, Khóm E, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.
Chỗ ở hiện nay: số 48 LK08, đường số G, Khu Đô thị E, Khóm D, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1983; Địa chỉ: số N Khu dân cư S, đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1990; địa chỉ: số C đường N, Khóm C, Phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo uỷ quyền, theo văn bản uỷ quyền ngày 30/8/2024. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 06 tháng 5 năm 2024 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do là chỗ quen biết nên vào tháng 7, 8 và tháng 12 năm 2022, vợ chồng ông Q và bà H có cho vợ chồng ông Á, bà L vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền 1.100.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Vào ngày 14 tháng 07 năm 2022 vay số tiền 600.000.000 đồng; (việc nhận tiền có làm biên nhận)

- Vào ngày 08 tháng 08 năm 2022 vay số tiền 150.000.000 đồng; (việc nhận tiền có làm biên nhận)

- Vào ngày 22 tháng 08 năm 2022 vay số tiền 70.000.000 đồng; (việc nhận tiền có làm biên nhận)

- Vào ngày 25 tháng 08 năm 2022 vay số tiền 80.000.000 đồng; (việc nhận tiền có làm biên nhận), cũng trong ngày 25/8/2022, vợ chồng ông Á, bà L nhận thêm số tiền 70.000.000 đồng (việc nhận số tiền này không có làm biên nhận)

- Vào ngày 05 tháng 12 năm 2022, vay số tiền 100.000.000 đồng; Do đó, khi làm biên nhận giao tiền vào ngày 05/12/2022, ông Q đã ghi lại số tiền đã nhận vào ngày 25/8/2022 thành 150.000.000 đồng và chốt lại số tiền đã giao 05 đợt là 1.100.000.000 đồng.

Tuy nhiên, khi làm biên nhận vay tiền giữa ông Q, ông Á, bà L thống nhất ghi nội dung là “*tiến hành giao nhận tiền về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền*

với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019” chứ thực tế số tiền này là tiền ông Q cho ông Á và bà L vay.

Để đảm bảo cho tất cả khoản vay nói trên hai bên ký hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022 giữa bên ủy quyền: ông Nguyễn Hoàng Á, bà Lâm Thúy L với bên được ủy quyền ông Nguyễn Văn Q, hợp đồng được Văn phòng C1 công chứng hợp đồng số 3109, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD để ủy quyền: quyền sử dụng đất diện tích: 511,8m²; Hình thức sử dụng: sử dụng riêng; Mục đích sử dụng: đất ở đô thị 150m², đất trồng cây lâu năm 361,8m²; tại thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 37, đất tọa lạc tại Khóm F, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019 cho ông Nguyễn Hoàng Á và bà Lâm Thúy L.

Sau khi lập hợp đồng ủy quyền thì vợ chồng ông Á, bà L giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất nói trên cho ông Q giữ để làm tin và vợ chồng ông bà đã tiến hành đưa tiền vay cho vợ chồng ông Á, bà L như trên.

Hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày 15/7/2022 (hạn trả là ngày 15/12/2022, trả tất cả số tiền vay), lãi suất là 20%/năm, việc thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay như trên hai bên chỉ nói miệng, không ai biết chứng kiến.

Việc cho vay tiền như trên đã được sự thống nhất của bà H và ông Q và nguồn tiền để cho vay là tiền chung của vợ chồng bà H và ông Q. Do bà H bận công việc nên ông Q là người đại diện vợ chồng ký tên, giao nhận tiền trên tất cả các hợp đồng và biên nhận tiền.

Quá trình vay, ông Á, bà L đã trả cho ông Q được số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng, chưa trả lãi; còn nợ lại số tiền vốn vay là 900.000.000 đồng đến nay chưa thanh toán. Mặc dù, bà H, ông Q đã nhiều lần nhắn tin, điện thoại yêu cầu ông Á, bà L trả nợ nhưng ông bà vẫn không trả.

Nay ông Nguyễn Văn Q yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng bà L và ông Á trả cho ông Q số tiền vốn vay là 900.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 15/7/2022 đến ngày 06/5/2024, với mức lãi suất 1,66%/tháng, cụ thể như sau: 900.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 21 tháng 06 ngày = 313.740.000 đồng. Tổng

cộng vốn và lãi là 1.213.740.000 đồng và tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết số tiền vay là: 900.000.000 đồng.

* Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện hợp pháp cho ông Q và bà H là ông Nguyễn Văn T trình bày: Đối với biên bản giao nhận tiền lần sau cùng được ký và nhận tiền vào sáng ngày 05/12/2022, do phía ông Q với bà Linh tính T1 nhằm ghi tổng số tiền thành 1.100.000.000 đồng. Trên thực tế, tổng cộng số tiền mà ông Q cho vợ chồng ông Á, bà L vay là 1.070.000.000 đồng. Đến chiều ngày 05/12/2022, bà L đã mang tiền đến nhà để trả vốn vay số tiền 300.000.000 đồng (trả cho số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 05/12/2022 và 200.000.000 đồng còn lại trả cho tất cả số tiền vốn vay như trên) nên còn nợ lại số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án các đoạn tin nhắn qua Zalo giữa bà H với L (qua số điện thoại 0939.952.737), các đoạn tin nhắn trên thể hiện bà H đã nhiều lần yêu cầu bà L, ông Á trả vốn và lãi vay nhưng bà L cứ hứa hẹn và xin bà H giảm lãi cho bà L.

Do đó, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể buộc vợ chồng bà L và ông Á trả cho ông Q số tiền vốn vay còn nợ là 770.000.000 đồng và trả lãi từ ngày 05/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25/12/2024 với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng với số tiền lãi là 158.214.467 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 928.214.467 đồng.

Đối với hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022, nguyên đơn không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết trong cùng vụ án này. Đối với 04 bản chính biên nhận giao nhận tiền mà nguyên đơn đã cung cấp, nguyên đơn khẳng định là chữ ký và chữ viết tên của ông Á, bà L nên không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên của ông Á, bà L trong 04 biên nhận này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/9/2024 và tại phiên toà bị đơn bà Lâm Thúy L trình bày:

Bà L và ông Nguyễn Hoàng Á là vợ chồng. Hiện ông bà đang cư trú tại: số D đường số G, Khu Đô thị E, Khóm D, Phường D, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Bà L với bà H là bạn làm ăn chung nên vào ngày 14/7/2022, bà và ông Á có ký tên vào hợp đồng ủy quyền, để uỷ quyền cho ông Q (chồng bà H) quyền sử dụng đất diện tích: 511,8m²; tại thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 37, đất tọa lạc tại Khóm F, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019. Mục đích uỷ quyền là

để bảo lãnh việc bà L xây dựng nhà trọ trên thửa đất này chứ không phải để vợ chồng ông Á, bà L vay tiền như phía nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, sau đó, bà L không xây dựng nhà trọ trên thửa đất này. Sau khi ký hợp đồng uỷ quyền, vợ chồng bà L đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông Q quản lý.

Cũng trong tháng 7/2022, bà L vay của bà Hằng số tiền 150.000.000 đồng, (việc vay tiền sau khi ký hợp đồng uỷ quyền, còn ngày cụ thể bà L không nhớ) hai bên thoả thuận, lãi suất 10%/tháng, không thoả thuận thời hạn vay, việc vay tiền có làm biên nhận do bà L tự viết và đưa cho bà H quản lý với nội dung “*Tôi có nhận số tiền 150.000.000 đồng của bà H*”. Sau khi vay, bà L đã trả lãi cho bà H liên tục từ tháng 7/2022 đến tháng 7/2023 được 12 tháng với tổng số tiền lãi đã trả là 180.000.000 đồng, việc trả lãi không có làm biên nhận, cũng không có ai biết, chứng kiến; chưa trả tiền vốn vay. Sau đó, do làm ăn khó khăn nên bà L không có khả năng trả lãi cho bà H nữa nên xin bà H không trả lãi, chỉ trả tiền vốn vay.

Đối với 04 biên nhận giao nhận tiền mà phía nguyên đơn cung cấp, với nội dung: “*tiến hành giao nhận tiền về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019*”, với tổng số tiền đã nhận là 1.100.000.000 đồng là không đúng. Vì vợ chồng bà L, ông Á không có nhận số tiền này và giữa vợ chồng bà với ông Q, bà H không có thoả thuận chuyển nhượng thửa đất này. Bà L cũng không có trả cho ông Q số tiền vốn vay 300.000.000 đồng như ông Q trình bày. Đối với các chữ ký và chữ viết tên của bà L trong 04 biên nhận trên, bà không xác định được có phải của bà không vì trước đây, do tin tưởng bà H nên bà L có ký tên vào một số tờ giấy A4 trống, bà ký tên tại vị trí do bà H yêu cầu còn vị trí đã ký cụ thể thì bà không nhớ. Do đó, bà L không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết tên của ông Á, bà L trong 04 biên nhận này.

Đối với số tiền lãi mà bà L đã trả cho bà H là 180.000.000 đồng, do bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên bà không yêu cầu Toà án xem xét lại.

Bà L thừa nhận những nội dung tin nhắn trao đổi qua Zalo giữa bà H với L (qua số điện thoại 0939.952.737 tên Zalo Lâm T2 và Chị Linh Việt C) mà nguyên đơn đã giao nộp tại phiên toà đúng là nội dung trao đổi của bà với bà H. Tuy nhiên, nội dung tin nhắn này là bà L yêu cầu bà H giảm lãi và gia hạn thời gian trả nợ đối với số tiền vốn vay còn nợ là 150.000.000 đồng, chứ không liên quan đến số tiền nợ theo yêu

câu khởi kiện của nguyên đơn.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà L có ý kiến như sau:

Bà L không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Q. Bà L thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho bà Hằng số tiền vốn vay đã nhận là 150.000.000 đồng, không trả lãi.

Ngoài ra, bà L yêu cầu Tòa án tuyên huỷ hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022 giữa ông Á, bà L với ông Q. Buộc ông Q phải giao trả lại cho bà L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019 hiện ông Q đang quản lý.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Hoàng Á: Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Các giấy triệu tập; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng ông Á không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Bà H và ông Q là vợ chồng. Bà H thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Q. Việc ông Q cho vợ chồng ông Á và bà L vay tiền như trên đã được sự thống nhất của vợ chồng ông bà và nguồn tiền để cho vay là tiền chung của vợ chồng bà H và ông Q. Từ trước đến nay, ông Q là người trực tiếp đứng ra cho vợ chồng ông Á và bà L vay tiền, bà H không có cho bà L vay và giao nhận tiền riêng với bà L. Do đó, lời trình bày của bà L về việc có nhận từ bà Hằng số tiền vốn vay 150.000.000 đồng, việc vay tiền có làm biên nhận và đã trả lãi cho bà H là không đúng sự thật.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:*

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tổng đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn bà L, người có quyền

lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, thực hiện đúng theo quy định tại các điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Bị đơn ông A không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hoàng A và bà Lâm Thúy L, cư trú tại thành phố S, tỉnh Sóc Trăng trả lại số tiền vốn và lãi vay còn nợ là 928.214.467 đồng. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

[2]. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng và trả lãi từ ngày 05/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25/12/2024 với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng với số tiền lãi là 158.214.467 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 928.214.467 đồng, là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Cũng tại phiên tòa, bà L yêu cầu huỷ hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022 giữa ông A, bà L với ông Q. Buộc ông Q phải giao trả cho bà L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, bà L không có đơn phản tố, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên yêu cầu của bà không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp, ông A, bà L có tranh chấp với ông

Q về hợp đồng ủy quyền ngày 14/7/2022 thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

Về nội dung vụ án:

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay còn nợ là 770.000.000 đồng, thấy rằng:

[4.1] Theo nguyên đơn ông Q, vào tháng 7, 8 và tháng 12 năm 2022, vợ chồng ông Q và bà H có cho vợ chồng ông Á, bà L vay tiền nhiều lần, với tổng số tiền 1.070.000.000 đồng, cụ thể như sau: ngày 14/7/2022 vay số tiền 600.000.000 đồng; ngày 08/8/2022 vay số tiền 150.000.000 đồng; ngày 22/8/2022 vay số tiền 70.000.000 đồng; ngày 25/8/2022 vay số tiền 80.000.000 đồng; cũng trong ngày 25/8/2022, vợ chồng ông Á, bà L nhận thêm số tiền 70.000.000 đồng; ngày 5/12/2022, vay số tiền 100.000.000 đồng. Hai bên thống nhất thỏa thuận thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày 15/7/2022 (hạn trả là ngày 15/12/2022, trả tất cả số tiền vay), lãi suất là 20%/năm, việc thỏa thuận thời hạn vay và lãi suất vay như trên hai bên chỉ nói miệng, không ai biết chứng kiến. Sau khi vay, vào ngày 05/12/2022, bà L, ông Á đã trả vốn vay số tiền 300.000.000 đồng (trả cho biên nhận vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 05/12/2022 và 200.000.000 đồng còn lại trả cho tất cả số tiền vốn vay như trên) nên còn nợ lại số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng, chưa trả lãi vay. Ngược lại phía bị đơn bà L không thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền trên mà bà L chỉ thừa nhận bà có vay của bà Hằng số tiền 150.000.000 đồng đến nay chưa trả.

[4.2]. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án, 04 (bốn) bản chính văn bản giao, nhận tiền được đánh máy trên giấy A4, với tổng cộng số tiền đã giao nhận là 1.070.000.000 đồng. Đối với văn bản giao, nhận số tiền 600.000.000 đồng ngày 14/7/2022 có chữ ký và chữ viết tên bên nhận tiền (Bên B) Nguyễn Hoàng Á, Lâm Thúy L và bên giao tiền (Bên A) Nguyễn Văn Q. Đối với 03 (ba) văn bản giao, nhận tiền còn lại có chữ ký và chữ viết tên bên nhận tiền (Bên B) Lâm Thúy L và bên giao tiền (Bên A) Nguyễn Văn Q. Bà L không thừa nhận có nhận tiền và ký tên vào các văn bản giao, nhận tiền trên, ông Á không có ý kiến phản đối. Đồng thời, ông Á, bà L không yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông bà trong các văn bản trên. Tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*” và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương*

sự đó không phải chứng minh”. Như vậy, căn cứ quy định trên đây là tình tiết không phải chứng minh.

[4.3] Xét 04 (bốn) văn bản giao, nhận tiền do nguyên đơn giao nộp thấy rằng: theo nguyên đơn mặc dù theo nội dung 04 (bốn) văn bản giao, nhận tiền đều thể hiện “*tiến hành giao nhận tiền về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 01, Tờ bản đồ số 37, diện tích: 511,8m², đất tọa lạc tại Khóm F, Phường G, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CT 182119; số vào sổ cấp GCN: CS01394 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh S cấp ngày 09/10/2019*”, nhưng thực tế số tiền này là tiền ông Q cho ông Á, bà L vay. Đồng thời, ông Q, bà L đều xác định, từ trước đến nay giữa ông Q với ông Á, bà L không có thoả thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất này nên có cơ sở để xác định tổng số tiền 1.070.000.000 đồng theo 04 văn bản giao, nhận tiền mà phía nguyên đơn cung cấp không phải là tiền chuyển nhượng đối với quyền sử dụng đất nói trên.

[4.4] Xét hợp đồng uỷ quyền ngày 14/7/2022, được Văn phòng C1 công chứng hợp đồng số 3109, quyền số 02/2022 TP/CC-SCC/HĐGD, thấy rằng: theo ông Q, việc ký hợp đồng uỷ quyền nêu trên là để đảm bảo cho việc ông Q, bà H cho ông Á, bà L vay tiền nên sau khi ký hợp đồng, ông Q đã giao cho ông Á, bà L nhận số tiền vay là 1.070.000.000 đồng như trên. Ngược lại bị đơn bà L cho rằng, việc ký hợp đồng uỷ quyền là để bảo lãnh việc bà L xây dựng nhà trọ trên thửa đất này nhưng bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình và bà L cũng thừa nhận đến nay bà không có xây dựng nhà trọ trên thửa đất này. Do đó, việc ông Q cho rằng hợp đồng uỷ quyền ngày 14/7/2022 là để đảm bảo cho việc ông Q, bà H cho ông Á, bà L vay số 1.070.000.000 đồng là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Do nguyên đơn bị đơn không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với hợp đồng uỷ quyền ngày 14/7/2022, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp, ông Á, bà L có tranh chấp với ông Q về hợp đồng uỷ quyền ngày 14/7/2022 thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[4.5] Bị đơn bà L cho rằng, bà có vay của bà Hằng số tiền 150.000.000 đồng, hai bên thoả thuận, lãi suất 10%/tháng, không thoả thuận thời hạn vay. Việc vay tiền có làm biên nhận do bà H đang quản lý và bà L đã trả lãi cho bà H được số tiền là 180.000.000 đồng, chưa trả tiền vốn vay. Tuy nhiên, bà H không thừa nhận có cho bà L vay số tiền này, không giữ biên nhận tiền vay của bà L và không nhận số tiền lãi

180.000.000 đồng như bà L trình bày. Do bà H không thừa nhận lời trình bày của bà L và bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên lời trình bày của bà L không có căn cứ, không được Toà án chấp nhận.

[4.6] Về trách nhiệm liên đới giữa ông A, bà L thấy rằng: Bà L thừa nhận bà và ông A là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vào ngày 14/7/2022, ông A, bà L cùng ký hợp đồng uỷ quyền ngày 14/7/2022 với ông Q để đảm bảo việc vay tiền của ông Q, bà H. Theo văn bản giao, nhận số tiền 600.000.000 đồng ngày 14/7/2022 có chữ ký và chữ viết tên bên nhận tiền ông A, bà L. Mặc dù, trong 03 văn bản giao, nhận tiền sau chỉ có bà L ký tên với tư cách là bên nhận tiền, không có chữ ký và chữ viết tên ông A nhưng có cơ sở để xác định, ông A có nhận tiền và biết việc vay tiền nên nguyên đơn ông Q yêu cầu ông A, bà L cùng có trách nhiệm liên đới trả nợ là có căn cứ. Bị đơn bà L cho rằng là nợ riêng của bà là không có căn cứ.

[4.7] Từ những phân tích trên có cơ sở xác định, ông A, bà L có nhận tiền vay của vợ chồng ông Q, bà H tổng số tiền 1.070.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay ông A, bà L chỉ thanh toán cho ông Q, bà H tổng số tiền vốn vay là 300.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền vốn vay 770.000.000 đồng đến nay đã quá hạn trả nhưng chưa thanh toán. Do đó, ông Q khởi kiện yêu cầu ông A, bà L thanh toán số tiền vốn vay còn nợ 770.000.000 đồng là có căn cứ được Toà án chấp nhận.

[5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 05/12/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 25/12/2024 với mức lãi suất 10%/năm trên số tiền vốn vay là 770.000.000 đồng với số tiền lãi là 158.214.467 đồng, thấy rằng:

[5.1] Theo nguyên đơn ông Q trình bày, mặc dù trong biên nhận không thể hiện lãi vay nhưng giữa ông Q, với ông A, bà L có thoả thuận miệng lãi suất 20%/năm, thời hạn trả là ngày 15/12/2022. Ngược lại, phía bị đơn không thừa nhận có vay tiền, không có thoả thuận lãi suất, thời hạn vay như trên và không đồng ý trả vốn và lãi vay. Tại phiên toà, nguyên đơn đã cung cấp cho Toà án các đoạn tin nhắn qua Zalo giữa bà H với L (qua số điện thoại 0939.952.737 tên Zalo Lâm T2 và Chị Linh Việt C) và bị đơn bà L thừa nhận số điện thoại 0939.952.737 là của bà những nội dung tin nhắn mà nguyên đơn cung cấp đúng là tin nhắn giữa bà L với bà H trao đổi liên quan đến việc bà H yêu cầu bà L trả vốn và lãi vay. Các nội dung tin nhắn thể hiện việc bà L yêu cầu bà H tính bớt lãi cho bà L nhưng bà H cho rằng bà đã tính theo lãi suất ngân hàng nên không đồng ý bớt lãi, nhưng các đoạn tin nhắn trên không nêu rõ lãi suất bao nhiêu. Do đó, có cơ sở xác định việc vay tiền giữa nguyên đơn với bị đơn là hợp đồng vay có lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất. Tại

phiên toà, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được chấp nhận.

[5.2] Nguyên đơn cho rằng, từ khi nhận tiền vay cho đến nay, ông Á, bà L chưa trả tiền lãi vay nên nguyên đơn yêu cầu ông Á, bà L trả lãi từ ngày 05/12/2022 đến ngày 25/12/2024 trên số tiền vốn vay còn nợ là 770.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm thành số tiền 158.214.467 đồng. Bị đơn bà L cho rằng không có vay tiền nên không có trả lãi. Như đã nhận định ở trên, có căn cứ xác định ông Á, bà L đã nhận tiền vay của nguyên đơn và từ ngày 05/12/2022 đến ngày 25/12/2024 không trả lãi, và số tiền lãi trên nguyên đơn đã tính đúng nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi vay số tiền 158.214.467 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền vốn và lãi bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là 928.214.467 đồng (trong đó, tiền vốn là 770.000.000 đồng và tiền lãi là 158.214.467 đồng).

[5.3] Đối với tiền lãi phát sinh từ ngày 26 tháng 12 năm 2024 do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Như đã phân tích trên, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Lâm Thúy L và ông Nguyễn Quang Á1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 39.846.434 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Khoản 1 Điều 244, Điều 271, Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 117, 119, 401, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q.

- Buộc ông Nguyễn Hoàng Á và bà Lâm Thúy L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q tổng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 25/12/2024 là 928.214.467 đồng (trong đó, tiền vốn là 770.000.000 đồng và tiền lãi là 158.214.467 đồng).

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng Á và bà Lâm Thúy L phải liên đới chịu số tiền 39.846.434 đồng.

Ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.206.100 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí toà án số 0001739 ngày 15/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Lâm Thúy L có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TP Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Sóc Trăng;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Thị Kim Hằng